

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST

Ngày 31/07/2018

V/v Tranh chấp HNGĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phong;

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Diễn, bà Nguyễn Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G: Bà Nguyễn Thị Lâm, Kiểm sát viên.

Ngày 31/07/2018, tại Tòa án huyện G, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 59/2018/TLST-HNGĐ ngày 10/04/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/07/2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Gia T, sinh năm 1947; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tập thể Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội; tạm trú tại số nhà A32, tổ Y, thị trấn YV, huyện G, thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1950; trú tại thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lương Gia T trình bày:

Ông kết hôn với bà Trần Thị P năm 1973, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Giang Sơn, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh chung sống với nhau đến năm 1993 thì ly thân cho đến nay không quan hệ liên lạc; quá trình chung sống do có nhiều mâu thuẫn, không đồng quan điểm sống, nay xác định tình cảm không còn xin được ly hôn. Ông, bà có đăng ký kết hôn và được UBND xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do thất lạc mất nên ông không cung cấp cho Tòa án được.

Ông, bà có 02 con chung là chị Lương T, sinh năm 1978 và anh Lương G, sinh năm 1981; cả hai con của ông đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản và công nợ không yêu cầu giải quyết.

Bà Trần Thị P trình bày:

Bà và ông T kết hôn có đăng ký kết hôn nhưng do thất lạc mất nên bà không cung cấp cho Tòa án được, vợ chồng bà ly thân từ năm 1993 cho đến nay; quá trình chung sống ông Lương Gia T không quan tâm gì đến gia đình. Nay ông T xin ly hôn bà đồng ý. Vợ chồng bà có hai con chung đều đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Tài sản và công nợ không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận là đúng quy định của pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 53 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án; xét xử cho ông Lương Gia T được ly hôn với bà Trần Thị P. Con chung, tài sản và công nợ không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn

Ông Lương Gia T và bà Trần Thị P đều trình bày ông, bà kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Giang Sơn, huyện Gia Bình năm 1973, nhưng do bị mất đăng ký kết hôn nên không cung cấp cho Tòa án được. Qua xác minh đối với UBND xã G thì UBND xã không có sổ sách theo dõi, lưu giữ việc đăng ký kết hôn trước năm 1992, qua kiểm tra sổ đăng kết hôn từ năm 1992 đến nay không có việc ông Lương Gia T và bà Trần Thị P đăng ký kết hôn.

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000, của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay là Luật hôn nhân và gia đình năm 2014)*”.

Như vậy quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà P được xác lập trước ngày 03/01/1987, qua xác minh không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc ông, bà có đăng ký kết hôn; ông T xin ly hôn và bà P đồng ý, nên xử cho ly hôn là phù hợp pháp luật.

Ông, bà có hai con chung nhưng đều đã trưởng thành; ông, bà đều không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và công nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2] Án phí: Ông Lương Gia T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu về điều luật áp dụng và đường lối xử lý là phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 53 và 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho ông Lương Gia T được ly hôn bà Trần Thị P.

2. Con chung, tài sản và công nợ không xem xét giải quyết.

3. Án phí: Ông Lương Gia T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001282 ngày 10/04/2018, của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Bắc Ninh;
- VKS và THADS huyện G;
- UBND xã N, huyện G;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đăng Phong

